

QUYẾT ĐỊNH

**V/v công bố công khai thuyết minh quyết toán NSNN năm 2024
đã được cấp có thẩm quyền phê duyệt**

- Căn cứ Quyết định số 1425/QĐ-BXD ngày 30/12/2022 của Bộ trưởng Bộ Xây dựng về việc quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Nhà xuất bản Xây dựng;

- Căn cứ Luật Ngân sách nhà nước số 83/2015/QH13 ngày 25/6/2015; Nghị định số 163/2016/NĐ-CP ngày 21/12/2016 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Ngân sách nhà nước;

- Căn cứ Thông tư số 61/2017/TT-BTC ngày 15/06/2017 của Bộ Tài chính hướng dẫn thực hiện công khai ngân sách đối với đơn vị dự toán ngân sách, các tổ chức được ngân sách nhà nước hỗ trợ; Thông tư số 90/2018/TT-BTC sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 61/2017/TT-BTC;

- Căn cứ Thông báo số 431/TB-BXD ngày 30/9/2025 của Bộ trưởng Bộ Xây dựng về việc xét duyệt quyết toán ngân sách nhà nước năm 2024 cho Nhà xuất bản Xây dựng;

Xét đề nghị của Bà kế toán trưởng

QUYẾT ĐỊNH:

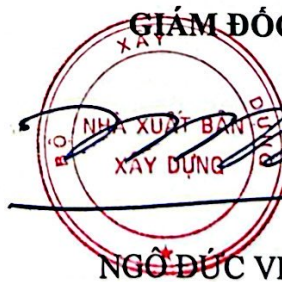
Điều 1. Công bố công khai thuyết minh quyết toán ngân sách nhà nước năm 2024 của Nhà xuất bản Xây dựng, chi tiết theo các biểu đính kèm.

Điều 2. Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày ký.

Điều 3. Kế toán và các phòng ban có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

Nơi nhận:

- Như điều 3;
- Bộ Xây dựng (để báo cáo);
- Bộ phận quản lý mạng (để công khai)
- Lưu :VP...

GIÁM ĐỐC

NGÔ ĐỨC VINH

THÔNG BÁO
XÉT DUYỆT QUYẾT TOÁN NGÂN SÁCH NĂM 2024
Nhà xuất bản Xây dựng
Mã chương: 019

Căn cứ các Quyết định của Bộ trưởng Bộ Xây dựng: Số 143/QĐ-BXD ngày 01/3/2025 về việc Ban hành Quy chế làm việc của Bộ Xây dựng; số 118/QĐ-BXD ngày 01/3/2025 về quy định chức năng, nhiệm vụ quyền hạn cơ cấu tổ chức của Vụ Kế hoạch – Tài chính;

Căn cứ Thông tư số 137/2017/TT-BTC ngày 25/12/2017 của Bộ trưởng Bộ Tài chính quy định xét duyệt, thẩm định, thông báo và tổng hợp quyết toán năm;

Căn cứ báo cáo quyết toán, báo cáo tài chính năm 2024 của Nhà xuất bản Xây dựng; Biên bản kiểm tra quyết toán giữa Bộ Xây dựng và Nhà xuất bản Xây dựng ngày 21/5/2025, Bộ Xây dựng thông báo xét duyệt quyết toán NSNN năm 2024 của đơn vị như sau:

I. Phần số liệu**1. Số liệu quyết toán:**

a. Thu phí, lệ phí: Đơn vị không có

b. Quyết toán chi ngân sách:

Đơn vị tính: Đồng

Số dư kinh phí năm trước chuyển sang	1.000.000.000
+ Dự toán:	1.000.000.000
. Kinh phí tự chủ	0
. Kinh phí không tự chủ	1.000.000.000
. Chi sự nghiệp khoa học và công nghệ (100-101)	300.000.000
. Chi sự nghiệp văn hóa thông tin (160-171)	700.000.000
CTMT giảm nghèo về thông tin	
+ Dự tạm ứng:	0
Dự toán được giao trong năm	11.000.000.000
+ Kinh phí tự chủ	0
+ Kinh phí không tự chủ	11.000.000.000
. Chi các hoạt động kinh tế (280-332)	7.000.000.000
. Chi sự nghiệp văn hóa thông tin (160-171)	4.000.000.000
Kinh phí thực nhận trong năm	8.000.000.000

+ Kinh phí tự chủ	0
+ Kinh phí không tự chủ	8.000.000.000
.Chi các hoạt động kinh tế (280-332)	7.000.000.000
.Chi sự nghiệp văn hóa thông tin (160-171)	700.000.000
.Chi sự nghiệp khoa học và công nghệ (100-101)	300.000.000
Kinh phí quyết toán trong năm	8.000.000.000
+ Kinh phí tự chủ	0
+ Kinh phí không tự chủ	8.000.000.000
.Chi các hoạt động kinh tế (280-332)	7.000.000.000
.Chi sự nghiệp văn hóa thông tin (160-171)	700.000.000
.Chi sự nghiệp khoa học và công nghệ (100-101)	300.000.000
Kinh phí giảm trong năm	0
+ Kinh phí tự chủ	-
+ Kinh phí không tự chủ	0
Số dư KP được chuyển sang năm sau sd và quyết toán	4.000.000.000
+ Dư dự toán:	4.000.000.000
. Kinh phí tự chủ	0
. Kinh phí không tự chủ	4.000.000.000
.Chi sự nghiệp văn hóa thông tin (160-171)	4.000.000.000
+ Dư tạm ứng:	0

(Chi tiết theo Biểu 2c/TT137 đính kèm)

2. Tình hình thực hiện kiến nghị của kiểm toán, thanh tra, tài chính:

Tại thời điểm thực hiện kiểm tra/xét duyệt quyết toán ngân sách năm 2024, Nhà xuất bản Xây dựng chưa được cơ quan nào thanh tra, kiểm toán đối với đơn vị.

3. Thuyết minh số liệu quyết toán:

3.1. Tình hình biên chế, lao động:

- Tổng số lao động có mặt đến ngày 31/12/2024: 54 người trong đó:

+ Biên chế viên chức: 50 người.

+ Hợp đồng chuyên môn, lao động: 4 người.

3.2. Tình hình quyết toán ngân sách:

(1) Nhiệm vụ đặt hàng của Bộ Xây dựng:

Năm 2024, Nhà xuất bản Xây dựng đã hoàn thành các nhiệm vụ được giao tại Quyết định số 1536/QĐ-BXD ngày 29/12/2023 của Bộ trưởng Bộ Xây dựng và Hợp đồng số 03/2024/BXD-HĐGNV ngày 28/06/2024 ký với (Vụ Kế hoạch -

Tài chính) Bộ Xây dựng; đã có Biên bản nghiệm thu, thanh lý hợp đồng giao nhiệm vụ năm 2024 cho Nhà xuất bản Xây dựng ngày 31/12/2024, với tổng kinh phí được nghiệm thu là 7.000.000.000 đồng.

(2) Đề tài nghiên cứu khoa học:

Đơn vị được giao thực hiện 01 đề tài khoa học tại Quyết định số 311/QĐ-BXD ngày 30/3/2023 của Bộ trưởng Bộ Xây dựng, thời gian thực hiện tháng 12/2023 đến tháng 6/2024, với tổng kinh phí đề nghị quyết toán năm 2024 là 300.000.000 đồng; nhiệm vụ được giao đảm bảo tiến độ theo Quyết định số 1516/QĐ-BXD ngày 29/12/2023.

(3) Nhiệm vụ thuộc Chương trình mục tiêu quốc gia giảm nghèo bền vững:

Đơn vị được giao thực hiện nhiệm vụ thuộc Chương trình mục tiêu quốc gia giảm nghèo bền vững nguồn nhân sách nhà nước năm 2023 được chuyển nguồn sang năm 2024 thực hiện tại Quyết định số 311/QĐ-BXD ngày 30/03/2023 của Bộ trưởng Bộ Xây dựng với tổng kinh phí đề nghị quyết toán năm 2024 là 700.000.000 đồng; đã có Biên bản nghiệm thu thực hiện nhiệm vụ ngày 31/01/2025; nhiệm vụ được giao đảm bảo tiến độ theo Quyết định số 1010/QĐ-BXD ngày 29/10/2024.

II. Nội dung đối chiếu số liệu kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh, dịch vụ:

Kết quả chênh lệch thu lớn hơn chi trong năm: 33.546.753 đồng,

Trong đó:

- Sử dụng kinh phí tiết kiệm của cơ quan hành chính: đồng
- Trích lập các Quỹ: 33.546.753 đồng
- Kinh phí cải cách tiền lương:.... đồng

(Chi tiết theo Biểu 2b/TT137 đính kèm)

III. Nhận xét và kiến nghị:

1. Nhận xét:

(1) Về chấp hành thời hạn nộp báo cáo quyết toán: Đơn vị lập và nộp kịp thời theo quy định.

(2) Về các mẫu biểu báo cáo tài chính, báo cáo quyết toán: Đơn vị đã rà soát, hoàn thiện các mẫu biểu báo cáo theo quy định và theo yêu cầu của Bộ Xây dựng tại các Văn bản: Số 06/BXD-KHTC ngày 02/01/2025; số 1958/BXD-KHTC ngày 14/4/2025 nêu trên.

(3) Chứng từ, sổ kế toán gọn gàng đã in và đóng quyển, lưu trữ theo chế độ, thuận lợi cho công tác kiểm tra và lập các biểu báo cáo quyết toán; Thủ trưởng đơn vị được giao trực tiếp quản lý và sử dụng kinh phí ngân sách nhà nước chịu trách nhiệm trước pháp luật: về sử dụng kinh phí, tính chính xác, hợp pháp, trung thực, đầy đủ của số liệu trong báo cáo quyết toán ngân sách, báo cáo tài chính và các hồ sơ chứng từ chi tiêu liên quan theo quy định; về những khoản

chỉ quyết toán sai chế độ; về bảo quản, lưu trữ hồ sơ, tài liệu, chứng từ kế toán theo đúng các quy định của pháp luật hiện hành; tuân thủ triển khai thực hiện Quy chế về tự kiểm tra tài chính, kế toán tại các cơ quan, đơn vị có sử dụng kinh phí ngân sách nhà nước theo Quyết định số 67/2004/QĐ-BTC ngày 13/8/2004 của Bộ trưởng Bộ Tài chính.

(4) Về thực hiện xét duyệt quyết toán năm đối với đơn vị dự toán cấp dưới, đơn vị trực thuộc: Nhà xuất bản Xây dựng không có đơn vị dự toán cấp dưới, đơn vị trực thuộc.

(5) Trong năm, đơn vị đã tăng tài sản cố định (MMTB) tổng giá trị 78.724.659 đồng từ nguồn hoạt động dịch vụ. Đơn vị đã chủ động trích khấu hao TSCĐ vào các hoạt động SXKD, dịch vụ để bổ sung quỹ phát triển hoạt động sự nghiệp; tăng nguồn đầu tư cơ sở vật chất số trích trong năm là: 364.526.127 đ.

(6) Đối với nguồn kinh phí không thường xuyên được giao và sử dụng trong năm 2024 là 11.000.000.000 đồng để thực hiện nhiệm vụ được giao theo chức năng, thực hiện Tiêu dự án 1 - Giảm nghèo về thông tin thuộc Dự án 6 - Truyền thông và giảm nghèo về thông tin của Chương trình mục tiêu quốc gia giảm nghèo bền vững:

- Theo báo cáo của đơn vị, kinh phí đã được Kho bạc Nhà nước thực hiện việc kiểm soát chi và thanh toán theo quy định, với tổng kinh phí đề nghị quyết toán là 8.000.000.000 đồng.

- Chuyển số dư sang năm sau thực hiện: 4.000.000.000 đồng

(7) Năm 2024, Nhà xuất bản Xây dựng đã ban hành sửa đổi, bổ sung Quy chế chi tiêu nội bộ kèm theo Quyết định số 03/QĐ-XBXD ngày 02/01/2024; đã xây dựng và ban hành Quy chế quản lý & sử dụng tài sản theo quy định hiện hành. Hàng năm, yêu cầu đơn vị tiếp tục rà soát, sửa đổi, bổ sung Quy chế chi tiêu nội bộ, Quy chế quản lý và sử dụng tài sản, Quy chế quản lý tài chính để đảm bảo phù hợp chế độ chính sách mới hiện hành và phù hợp với tình hình hoạt động của đơn vị.

(8) Để có biện pháp thu hồi và xử lý công nợ khó đòi đến thời điểm 31/12, yêu cầu đơn vị thường xuyên rà soát công nợ, đối chiếu, xác nhận, có kế hoạch đôn đốc công nợ phải thu, phải trả nội bộ, khách hàng để đảm bảo đúng quy định, cụ thể: Công nợ phải thu khách hàng - TK 131: 1.107.446.777 đồng, công nợ phải thu khác - TK 138: 5.685.261.358 đồng, công nợ phải trả người bán 2.035.338.047 đồng, công nợ phải trả khác - TK 338: 3.662.390.600 đồng.

(9) Số dư tài khoản tiền gửi Ngân hàng - TK 112: 1.347.560.638 đồng; đơn vị đã có kế hoạch sử dụng dòng tiền đầu tư tài chính có kỳ hạn: 2.000.000.000 đồng, tăng nguồn thu năm 2024 cho đơn vị số kinh phí 61.964.785đ. Số dư tiền mặt 31/12/2024: 1.347.560.638 đồng, đề nghị đơn vị phải có kế hoạch sử dụng dòng tiền theo hình thức chuyển khoản qua Ngân hàng, hạn chế sử dụng tiền mặt để tránh rủi ro lớn cho người làm công tác kế toán và cho đơn vị; đảm bảo an toàn, đúng quy định, yêu cầu Viện khẩn trương rút kinh nghiệm, quán triệt các đơn vị từ năm 2025.

(10) Số dư chi phí sản phẩm tồn kho đến 31/12/2024 là: 8.082.197.231 đồng, yêu cầu đơn vị rà soát hàng tồn kho để có kế hoạch sản xuất kinh doanh cho các năm tiếp theo.

(11) Tại thời điểm kiểm tra quyết toán, đơn vị đã xây dựng Chương trình hành động thực hành tiết kiệm chống lãng phí năm 2024 theo quy định (Quyết định số 79/QĐ-XB XD ngày 20/02/2024); Đơn vị đã thực hiện công khai quyết toán ngân sách năm 2023 theo Văn bản số 599/QĐ-XB XD ngày 10/12/2024; giao dự toán năm 2024 theo Văn bản số 54/QĐ-XB XD ngày 08/01/2025; công khai ngân sách theo đường dẫn:

<https://nxbxaydung.com.vn/quyet-toan-ngan-sach-nha-nuoc-nam-2023-n205.html>

<https://nxbxaydung.com.vn/du-toan-ngan-sach-nha-nuoc-2024-n206.html>

(12) Đơn vị đã rà soát số liệu trên Chương trình ứng dụng tài sản công khớp đúng với Báo cáo tài chính năm 2024.

(13) Hiện tại, đơn vị không sử dụng tài sản vào mục đích kinh doanh, cho thuê, liên doanh, liên kết. Trường hợp (nếu có), yêu cầu đơn vị phải có kế hoạch xây dựng Đề án trình Bộ phê duyệt để đảm bảo thực hiện theo đúng quy định của Luật Quản lý, sử dụng tài công.

2. Kiến nghị:

Thông nhất với những nhận xét và kiến nghị của Đoàn kiểm tra, đơn vị sẽ tiếp thu và thực hiện theo quy định. Bên cạnh đó, Nhà xuất bản Xây dựng xin đề xuất Bộ Xây dựng tiếp tục tạo điều kiện thực hiện đặt hàng đầu sách phục vụ quản lý nhà nước cho ngành Xây dựng./.

Nơi nhận:

- ĐV được XD/TĐ quyết toán;
- Bộ trưởng BXD (để b/c);
- TT. Nguyễn Danh Huy (để b/c);
- VT. Vụ KHTC (để b/c);
- BTC (Vụ TC - Kinh tế ngành);
- KBNN (đơn vị được xét duyệt nhận);
- Lưu: VT, Vụ KHTC (2b).

TL. BỘ TRƯỞNG
KT. VỤ TRƯỞNG VỤ KẾ HOẠCH – TÀI CHÍNH
XÁ PHÓ VỤ TRƯỞNG



Trịnh Quốc Cường

ĐỐI CHIẾU SỐ LIỆU KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG NĂM 2024

Tên đơn vị: Nhà xuất bản Xây dựng - Bộ Xây dựng

(Kèm theo Thông báo số 431/TB-BXD ngày 30 / 09 /2025 của Bộ Xây dựng)

Đơn vị tính: Đồng

Chỉ tiêu	Nội dung	Mã số	Số báo cáo	Số đối chiếu, kiểm tra	Chênh lệch
A	B	C	I	2	3=2-I
I	Hoạt động hành chính, sự nghiệp				
1	Doanh thu (01=02+03+04)	1	8.018.975.540	8.018.975.540	
	a. Từ NSNN cấp	2	8.018.975.540	8.018.975.540	
	b. Từ nguồn viện trợ, vay nợ nước ngoài	3		-	
	c. Từ nguồn phí được khấu trừ, để lại	4		-	
2	Chi phí (05=06+07+08)	5	7.978.275.540	7.978.275.540	
	a. Chi phí hoạt động	6	7.978.275.540	7.978.275.540	
	b. Chi phí từ nguồn viện trợ, vay nợ nước ngoài	7		-	
	c. Chi phí hoạt động thu phí	8		-	
3	Thặng dư/thâm hụt (09= 01-05)	9	40.700.000	40.700.000	
II	Hoạt động sản xuất kinh doanh, dịch vụ			-	
1	Doanh thu	10	6.504.423.706	6.504.423.706	
2	Chi phí	11	6.451.984.958	6.451.984.958	
3	Thặng dư/thâm hụt (12=10-11)	12	52.438.748	52.438.748	
III	Hoạt động tài chính			-	
1	Doanh thu	20	61.964.785	61.964.785	
2	Chi phí	21	61.964.785	61.964.785	
3	Thặng dư/thâm hụt (22=20-21)	22	-	-	
IV	Hoạt động khác			-	
1	Thu nhập khác	30		-	
2	Chi phí khác	31	264.245	264.245	
3	Thặng dư/thâm hụt (32=30-31)	32	(264.245)	(264.245)	
V	Chi phí thuế TNDN	40	18.627.750	18.627.750	
VI	Thặng dư/thâm hụt trong năm (50=09+12+22+32-40)	50	74.246.753	74.246.753	
1	Sử dụng kinh phí tiết kiệm của đơn vị hành chính	51		-	
2	Phân phối cho các quỹ	52	74.510.998	74.510.998	
3	Kinh phí cải cách tiền lương	53			

SỐ LIỆU XÉT DUYỆT QUYẾT TOÁN CHI NGÂN SÁCH NĂM 2024

Tên đơn vị: Nhà Xuất bản xây dựng

(Kèm theo Thông báo số 43/KB-BXD ngày 30/09/2025 của Bộ Xây dựng)

Phần I. TỔNG HỢP TÌNH HÌNH KINH PHÍ:

Đơn vị tính: Đồng

Phần I. TỔNG HỢP TÌNH HÌNH KINH PHÍ:

Chi tiêu	Nội dung	Mã số	Tổng số		Loại 280						Loại 100						Loại 160 (Chương trình mục tiêu công nghệ thông tin)								
					Tổng loại			Khoản 332			Tổng loại			Khoản 101			Tổng loại			Khoản 171					
			Số báo cáo	Số xét duyệt/TĐ	CL	Số báo cáo	Số xét duyệt/TĐ	CL	Số báo cáo	Số xét duyệt/TĐ	CL	Số báo cáo	Số xét duyệt/TĐ	CL	Số báo cáo	Số xét duyệt/TĐ	CL	Số báo cáo	Số xét duyệt/TĐ	CL	Số báo cáo	Số xét duyệt/TĐ	CL		
A	B	C	1	2	3=2-1	4	5	6=5-4	7	8	9=8-7					-	-	-					-	-	-
A	NGUỒN NGÂN SÁCH TRONG NƯỚC																								
1	Số dư kinh phí năm trước chuyển sang (01-02+05)	1	1.000.000.000	1.000.000.000	0	0	0	0	0	0	0	300.000.000	300.000.000	0	300.000.000	300.000.000	0	700.000.000	700.000.000	0	700.000.000	700.000.000	0	700.000.000	700.000.000
1.1	Kinh phí thường xuyên/tự chủ (02-03+04)	2																							
	- Kinh phí đã nhận	3																							
	- Dự toán còn dư ở Kho bạc	4																							
1.2	Kinh phí không thường xuyên/không tự chủ (05-06+07)	5	1.000.000.000	1.000.000.000	0	0	0	0	0	0	0	300.000.000	300.000.000	0	300.000.000	300.000.000	0	700.000.000	700.000.000	0	700.000.000	700.000.000	0	700.000.000	700.000.000
	- Kinh phí đã nhận	6																							
	- Dự toán còn dư ở Kho bạc	7	1.000.000.000	1.000.000.000								300.000.000	300.000.000		300.000.000	300.000.000		700.000.000	700.000.000		700.000.000	700.000.000		700.000.000	700.000.000
2	Dự toán được giao trong năm 08-09+10)	8	11.000.000.000	11.000.000.000	0	7.000.000.000	7.000.000.000	0	7.000.000.000	7.000.000.000	0	0	0	0	0	0	0	4.000.000.000	4.000.000.000	0	4.000.000.000	4.000.000.000	0	4.000.000.000	4.000.000.000
	- Kinh phí thường xuyên/tự chủ:	9																							
	- Kinh phí không thường xuyên/không tự chủ:	10	11.000.000.000	11.000.000.000	0	7.000.000.000	7.000.000.000	0	7.000.000.000	7.000.000.000	0	0	0	0	0	0	0	4.000.000.000	4.000.000.000	0	4.000.000.000	4.000.000.000	0	4.000.000.000	4.000.000.000
	+ Nhiệm vụ đặt hàng		7.000.000.000	7.000.000.000		7.000.000.000	7.000.000.000		7.000.000.000	7.000.000.000															
	+ Giám nghèo về thông tin		4.000.000.000	4.000.000.000														4.000.000.000	4.000.000.000		4.000.000.000	4.000.000.000		4.000.000.000	4.000.000.000
	+ Thực hiện nhiệm vụ KHCN cấp Bộ		0	0								0	0												
3	Tổng số được sử dụng trong năm (11=12+13)	11	12.000.000.000	12.000.000.000	0	7.000.000.000	7.000.000.000	0	7.000.000.000	7.000.000.000	0	300.000.000	300.000.000	0	300.000.000	300.000.000	0	4.700.000.000	4.700.000.000	0	4.700.000.000	4.700.000.000	0	4.700.000.000	4.700.000.000
	- Kinh phí thường xuyên/tự chủ (12=02+09)	12																							
	- Kinh phí không thường xuyên/không tự chủ (13=05+10)	13	12.000.000.000	12.000.000.000	0	7.000.000.000	7.000.000.000	0	7.000.000.000	7.000.000.000	0	300.000.000	300.000.000	0	300.000.000	300.000.000	0	4.700.000.000	4.700.000.000	0	4.700.000.000	4.700.000.000	0	4.700.000.000	4.700.000.000
	+ Nhiệm vụ đặt hàng		7.000.000.000	7.000.000.000		7.000.000.000	7.000.000.000		7.000.000.000	7.000.000.000															
	+ Giám nghèo về thông tin		4.700.000.000	4.700.000.000														4.700.000.000	4.700.000.000		4.700.000.000	4.700.000.000		4.700.000.000	4.700.000.000
	+ Thực hiện nhiệm vụ KHCN cấp Bộ		300.000.000	300.000.000								300.000.000	300.000.000		300.000.000	300.000.000									
4	Kinh phí thực nhận trong năm (14=15+16)	14	8.000.000.000	8.000.000.000	0	7.000.000.000	7.000.000.000	0	7.000.000.000	7.000.000.000	0	300.000.000	300.000.000	0	300.000.000	300.000.000	0	700.000.000	700.000.000	0	700.000.000	700.000.000	0	700.000.000	700.000.000
	- Kinh phí thường xuyên/tự chủ	15																							

Chỉ tiêu	Nội dung	Mã số	Tổng số			Loại 280						Loại 100						Loại 160 (Chương trình mục tiêu công nghệ thông tin)					
						Tổng loại			Khoản 332			Tổng loại			Khoản 101			Tổng loại			Khoản 171		
			Số báo cáo	Số xét duyệt/TD	CL	Số báo cáo	Số xét duyệt/TD	CL	Số báo cáo	Số xét duyệt/TD	CL	Số báo cáo	Số xét duyệt/TD	CL	Số báo cáo	Số xét duyệt/TD	CL	Số báo cáo	Số xét duyệt/TD	CL	Số báo cáo	Số xét duyệt/TD	CL
A	B	C	1	2	3=2-1	4	5	6=5-4	7	8	9=8-7				-	-	-				-	-	-
	- Kinh phí không thường xuyên/không tự chủ	16	8.000.000.000	8.000.000.000	0	7.000.000.000	7.000.000.000	0	7.000.000.000	7.000.000.000	0	300.000.000	300.000.000	0	300.000.000	300.000.000	0	700.000.000	700.000.000	0	700.000.000	700.000.000	0
	+ Nhiệm vụ đặt hàng		7.000.000.000	7.000.000.000		7.000.000.000	7.000.000.000		7.000.000.000	7.000.000.000													
	+ Giám nghèo về thông tin		700.000.000	700.000.000														700.000.000	700.000.000		700.000.000	700.000.000	
	+ Thực hiện nhiệm vụ KHCN cấp Bộ		300.000.000	300.000.000								300.000.000	300.000.000		300.000.000	300.000.000							
5	Kinh phí đề nghị quyết toán (17=18+19)	17	8.000.000.000	8.000.000.000	0	7.000.000.000	7.000.000.000	0	7.000.000.000	7.000.000.000	0	300.000.000	300.000.000	0	300.000.000	300.000.000	0	700.000.000	700.000.000	0	700.000.000	700.000.000	0
	- Kinh phí thường xuyên/tự chủ	18																					
	- Kinh phí không thường xuyên/không tự chủ	19	8.000.000.000	8.000.000.000	0	7.000.000.000	7.000.000.000	0	7.000.000.000	7.000.000.000	0	300.000.000	300.000.000	0	300.000.000	300.000.000	0	700.000.000	700.000.000	0	700.000.000	700.000.000	0
	+ Nhiệm vụ đặt hàng		7.000.000.000	7.000.000.000		7.000.000.000	7.000.000.000		7.000.000.000	7.000.000.000													
	+ Giám nghèo về thông tin		700.000.000	700.000.000														700.000.000	700.000.000		700.000.000	700.000.000	
	+ Thực hiện nhiệm vụ KHCN cấp Bộ		300.000.000	300.000.000								300.000.000	300.000.000		300.000.000	300.000.000							
6	Kinh phí giám trong năm (20=21+25)	20																					
6.1	Kinh phí thường xuyên/tự chủ (21=22+23+24)	21																					
	- Đã nộp NSNN	22																					
	- Còn phải nộp NSNN (23=03+15-18-22-31)	23																					
	- Dự toán bị hủy (24=04+09-15-32)	24																					
6.2	Kinh phí không thường xuyên/không tự chủ (25=26+27+28)	25																					
	- Đã nộp NSNN	26																					
	- Còn phải nộp NSNN (27=06+16-19-26-34)	27																					
	- Dự toán bị hủy (28=07+10-16-35)	28																					
7	Số dư kinh phí được phép chuyển sang năm sau sử dụng và quyết toán (29=30+33)	29	4.000.000.000	4.000.000.000	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	4.000.000.000	4.000.000.000	0	4.000.000.000	4.000.000.000	0
7.1	Kinh phí thường xuyên/tự chủ (30=31+32)	30																					
	- Kinh phí đã nhận	31																					
	- Dự toán còn dư ở Kho bạc	32																					
7.2	Kinh phí không thường xuyên/không tự chủ (33=34+35)	33	4.000.000.000	4.000.000.000	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	4.000.000.000	4.000.000.000	0	4.000.000.000	4.000.000.000	0

Chỉ tiêu	Nội dung	Mã số	Tổng số			Loại 280						Loại 100						Loại 160 (Chương trình mục tiêu công nghệ thông tin)					
						Tổng loại			Khoản 332			Tổng loại			Khoản 101			Tổng loại			Khoản 171		
			Số báo cáo	Số xét duyệt/TĐ	CL	Số báo cáo	Số xét duyệt/TĐ	CL	Số báo cáo	Số xét duyệt/TĐ	CL	Số báo cáo	Số xét duyệt/TĐ	CL	Số báo cáo	Số xét duyệt/TĐ	CL	Số báo cáo	Số xét duyệt/TĐ	CL	Số báo cáo	Số xét duyệt/TĐ	CL
A	B	C	1	2	3=2-1	4	5	6=3-4	7	8	9=8-7												
	- Kinh phí đã nhận	34																					
	- Dự toán còn dư ở Kho bạc	35	4.000.000.000	4.000.000.000		0	0		0	0		0	0		0	0		4.000.000.000	4.000.000.000		4.000.000.000	4.000.000.000	
B	NGUỒN PHÍ ĐƯỢC KHẤU TRỪ ĐỂ LẠI																						
C	NGUỒN HOẠT ĐỘNG KHÁC ĐƯỢC ĐỂ LẠI																						

Phần II. CHI TIẾT KINH PHÍ QUYẾT TOÁN: (Nội dung theo Mẫu Phụ biểu 01-01/BCQT ban hành kèm theo Thông tư số 107/2017/TT-BTC)

Loại	Khoản	Mục	Tiểu mục	Nội dung chi	Tổng số			Ngân sách trong nước		
					Số báo cáo	Số xét duyệt/ Thẩm định	Chênh lệch	Số báo cáo	Số xét duyệt/ Thẩm định	Chênh lệch
A	B	C	D	E	1	2	3=2-1	4	5	6=5-4
				Tổng số:	8.000.000.000	8.000.000.000	-	8.000.000.000	8.000.000.000	
				I. Kinh phí thường xuyên/tự chủ						
				(Chi tiết theo nhiệm vụ được giao)						
				II. Kinh phí thường xuyên/không tự chủ	8.000.000.000	8.000.000.000	-	8.000.000.000	8.000.000.000	
100	101	100	101	Khoa học tự nhiên và kỹ thuật	300.000.000	300.000.000	-	300.000.000	300.000.000	-
			7017	Chi thực hiện đề tài nghiên cứu khoa học	300.000.000	300.000.000	-	300.000.000	300.000.000	
160	171	160	171	Thông tin	700.000.000	700.000.000	-	700.000.000	700.000.000	
		7200		Trợ giá	700.000.000	700.000.000	-	700.000.000	700.000.000	-
			7201	Trợ giá	700.000.000	700.000.000	-	700.000.000	700.000.000	-
280	332	280	332	Các hoạt động điều tra, thăm dò, khảo sát, tư vấn, quy hoạch trong các lĩnh vực kinh tế, xã hội, nhân văn	7.000.000.000	7.000.000.000	-	7.000.000.000	7.000.000.000	-
		6050		Tiền công	4.408.208.464	4.408.208.464	-	4.408.208.464	4.408.208.464	-
			6051	Tiền công	4.408.208.464	4.408.208.464	-	4.408.208.464	4.408.208.464	-
			6099	Tiền công		-	-	-	-	-
		6300		Các khoản đóng góp	1.028.411.631	1.028.411.631	-	1.028.411.631	1.028.411.631	-
			6301	BHXXH	765.712.656	765.712.656	-	765.712.656	765.712.656	-
			6302	BHYT	131.632.174	131.632.174	-	131.632.174	131.632.174	-
			6303	KPCĐ	87.311.791	87.311.791	-	87.311.791	87.311.791	-
			6304	BHTN	43.755.010	43.755.010	-	43.755.010	43.755.010	-
		6500		Thanh toán dịch vụ công cộng	59.000.000	59.000.000	-	59.000.000	59.000.000	-
			6501	Tiền điện	42.747.874	42.747.874	-	42.747.874	42.747.874	-
			6502	Tiền nước	16.252.126	16.252.126	-	16.252.126	16.252.126	-
		6550		Vật tư văn phòng	37.237.520	37.237.520	-	37.237.520	37.237.520	-
			6551	Văn phòng phẩm	37.237.520	37.237.520	-	37.237.520	37.237.520	-
		6600		Thông tin, tuyên truyền, liên lạc	14.742.942	14.742.942	-	14.742.942	14.742.942	-

		6601	Cước đ/t trong nước		-	-	-	-	-
		6603	Cước gửi tài liệu	14.742.942	14.742.942	-	14.742.942	14.742.942	-
	6700		Công tác phí	-	-	-	-	-	-
		6701	Tiền vé máy bay, tàu, xe		-	-	-	-	-
	6750		Chi phí thuê mướn	31.000.000	31.000.000	-	31.000.000	31.000.000	-
		6799	Chi phí thuê mướn khác	31.000.000	31.000.000	-	31.000.000	31.000.000	-
	7000		Chi phí nghiệp vụ chuyên môn của từng ngành	1.421.399.443	1.421.399.443	-	1.421.399.443	1.421.399.443	-
		7001	Chi mua hàng hóa, vật tư	438.091.856	438.091.856	-	438.091.856	438.091.856	-
		7012	Chi phí chuyên môn	983.307.587	983.307.587	-	983.307.587	983.307.587	-